

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	
Ông Vũ Duy Dự	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020, trước đó là Phó Tổng Giám đốc)
Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Trịnh An Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2020)
Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Văn

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 01 tháng 02 năm 2021 từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		929.298.527.602	1.093.186.809.439
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	188.423.825.436	69.545.240.994
111	1. Tiền		123.724.783.743	55.434.785.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		64.699.041.693	14.110.455.740
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	61.600.000	54.600.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.300.000)	(18.300.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		531.339.677.340	748.559.888.426
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	499.860.520.720	627.083.172.351
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.767.907.304	12.522.706.397
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.970.429.488	122.349.331.027
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.259.180.172)	(13.395.321.349)
140	IV. Hàng tồn kho	9	187.110.759.351	234.858.620.370
141	1. Hàng tồn kho		207.751.617.294	254.458.874.431
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.640.857.943)	(19.600.254.061)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.362.665.475	40.168.459.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	470.982.430	307.159.732
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.570.741.010	38.814.500.333
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	320.942.035	1.046.799.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.167.238.128.451	1.202.385.858.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.107.028.974	25.093.782.456
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.107.028.974	25.093.782.456
220	II. Tài sản cố định		395.106.215.202	408.366.716.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	387.986.230.766	399.993.148.502
222	- Nguyên giá		598.971.010.167	581.421.657.086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.984.779.401)	(181.428.508.584)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.281.268.301	6.467.888.283
225	- Nguyên giá		7.096.996.402	7.096.996.012
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.815.728.101)	(629.107.729)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.838.716.135	1.905.679.405
228	- Nguyên giá		2.378.782.000	2.461.282.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.065.865)	(555.602.595)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		681.720.833.036	700.535.777.869
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	681.720.833.036	700.535.777.869
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.578.888.541	13.578.888.541
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.578.888.541	13.578.888.541
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.725.162.698	54.810.693.480
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	51.725.162.698	54.810.693.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.096.536.656.053</u>	<u>2.295.572.667.975</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.768.334.143.496	1.971.480.156.511
310	I. Nợ ngắn hạn		941.147.302.417	972.449.788.110
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	296.908.767.510	411.848.646.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.502.142.732	317.633.657
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.765.598.956	11.187.478.357
314	4. Phải trả người lao động		8.675.695.152	8.198.487.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.274.383.875	13.430.888.651
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.169.324.828	5.200.330.595
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	580.885.598.390	483.253.628.790
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	18.823.012.924	26.951.434.142
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.142.778.050	12.061.259.931
330	II. Nợ dài hạn		827.186.841.079	999.030.368.401
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	1.149.000.000	1.149.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	706.283.044.995	837.813.044.995
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	49.658.786.997	91.629.826.413
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	70.096.009.087	68.438.496.993
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.202.512.557	324.092.511.464
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	328.202.512.557	324.076.753.564
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.141.422.139	7.141.422.139
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.784.878.474	40.659.119.481
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.721.468.317	22.675.967.532
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18.063.410.157	17.983.151.949
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	15.757.900
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	15.757.900
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.096.536.656.053	2.295.572.667.975

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.079.073.047.503	1.192.120.423.323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		396.179.800	644.575.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.078.676.867.703	1.191.475.848.323
11	4. Giá vốn hàng bán	27	936.219.652.542	1.026.086.283.833
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.457.215.161	165.389.564.490
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.069.668.457	1.695.026.787
22	7. Chi phí tài chính	29	37.256.004.531	40.475.002.692
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.633.940.788	39.840.563.036
25	9. Chi phí bán hàng	30	33.322.162.492	31.768.887.689
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	56.592.746.360	67.949.376.046
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.355.970.235	26.891.324.850
31	12. Thu nhập khác	32	126.712.920.657	3.120.680.140
32	13. Chi phí khác	33	124.935.270.365	2.524.536.096
40	14. Lợi nhuận khác		1.777.650.292	596.144.044
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.133.620.527	27.487.468.894
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1.070.210.370	9.504.316.945
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.063.410.157</u>	<u>17.983.151.949</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.063.410.157	17.983.151.949
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		900

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.133.620.527	27.487.468.894
	2. Điều chỉnh cho các khoản		66.882.834.791	49.065.869.139
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		36.101.756.089	23.895.934.275
03	- Các khoản dự phòng		(4.609.314.944)	(11.859.046.203)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		415.138.611	200.013.800
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.658.685.753)	(3.011.595.769)
06	- Chi phí lãi vay		36.633.940.788	39.840.563.036
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.016.455.318	76.553.338.033
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		147.100.333.383	(65.380.346.929)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		46.707.257.137	63.792.882.753
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(109.816.471.550)	102.142.823.676
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.513.021.408	3.162.052.102
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.468.422.784)	(38.480.792.248)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.857.368.236)	(8.775.656.630)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	1.519.614.184
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.093.667.798)	(10.997.272.122)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.201.136.878	123.536.642.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(45.931.648.358)	(49.666.495.923)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		968.720.678	22.796.962.045
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		708.755.875	1.933.350.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.254.171.805)	(24.936.183.086)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		957.581.913.257	1.031.853.043.442
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(900.611.132.246)	(1.181.614.351.195)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.309.850.827)	(545.771.175)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.729.310.815)	(9.687.932.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.931.619.369	(159.995.011.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		118.878.584.442	(61.394.551.820)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		69.545.240.994	130.939.792.814
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	188.423.825.436	69.545.240.994

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Ma Thị Nghiệm
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 là 194.300.060.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 416 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 402 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu của Công ty chủ yếu là các gói thầu thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn đã dần hoàn thiện nên nhu cầu đầu tư, xây dựng từ Tập đoàn VNPT có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, các hợp đồng mới có giá trị lớn được ký kết trong năm giảm. Điều này dẫn đến doanh thu, lợi nhuận năm nay giảm so với năm trước.

Đối với Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 24/06/2017. Công ty đã hoàn thành nộp tiền thuê đất một lần trong năm 2018 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích sử dụng đất mới. Ngày 06/01/2020, Công ty đã nhận được thông báo số 07/HĐXD-QLTK của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng Bộ Xây dựng về kết quả thẩm định Thiết kế kỹ thuật phần ngầm dự án và trong năm Công ty đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở Xây dựng Hà Nội xin cấp phép xây dựng phần ngầm dự án này. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần Ngầm của dự án. Theo Nghị

quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này (chi tiết xem tại thuyết minh số 7, 14 và 39).

Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 (chi tiết xem tại thuyết minh số 39).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục “Phải thu khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi

Liên danh và được phản ánh trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nợ phải trả khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí đi dờ nhà máy, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.237.891.755	1.504.753.035
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.486.891.988	53.930.032.219
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	64.699.041.693	14.110.455.740
	<u>188.423.825.436</u>	<u>69.545.240.994</u>

⁽ⁱ⁾Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 đến 3 tháng có tổng giá trị 64.699.041.693 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị cổ phiếu							
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	PTI	72.900.000	61.600.000	(11.300.000)	72.900.000	54.600.000	(18.300.000)
		72.900.000	61.600.000	(11.300.000)	72.900.000	54.600.000	(18.300.000)

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 19.500 và 22.000 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh

Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	30,00%	30,00%	13.578.888.541	30,00%	30,00%	13.578.888.541
		30,00%	30,00%	13.578.888.541	30,00%	30,00%	13.578.888.541

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	11.328.235.409	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	153.408.595.455	-	348.282.745.994	-
- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	-	-	39.419.473.357	-
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	66.484.854.151	-	76.700.744.450	-
- Phải thu khách hàng khác	279.967.071.114	(7.154.554.422)	151.351.973.141	(7.290.695.599)
	499.860.520.720	(7.154.554.422)	627.083.172.351	(7.290.695.599)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	324.640.718.703	-	431.120.143.675	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Thiên Ân	-	-	2.808.534.400	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Phương Linh Hà Nội	-	-	2.210.000.000	-
- EVE POWER CO., LTD	2.009.882.363	-	-	-
- Công ty TNHH Nantong Shenwei Steel Wire Rope	1.778.028.886	-	993.177.319	-
- Công ty CP Công nghệ VISION	2.150.153.280	-	-	-
- Công ty TNHH Tiếp vận Mercury Việt Nam	1.685.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Anh Linh	-	-	1.003.200.000	-
- Các đối tượng khác	3.144.842.775	(43.944.000)	5.507.794.678	(43.944.000)
	10.767.907.304	(43.944.000)	12.522.706.397	(43.944.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	40.258.437	-	55.077.101	-
Tạm ứng	2.663.572.614	-	2.619.854.581	-
Phải thu khác	31.266.598.437	(6.060.681.750)	119.674.399.345	(6.060.681.750)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	-	18.790.800	-
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽¹⁾	-	-	92.483.080.944	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường ⁽²⁾	24.148.796.576	-	19.881.680.476	-
- Phải thu khác	1.370.246.240	(313.126.129)	1.543.291.504	(313.126.129)
	33.970.429.488	(6.060.681.750)	122.349.331.027	(6.060.681.750)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽³⁾	25.107.028.974	-	25.093.782.456	-
	25.107.028.974	-	25.093.782.456	-
c) Các bên liên quan	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)				

⁽¹⁾ Đây là các chi phí liên quan tới Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bao gồm chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí thuê văn phòng của Công ty và chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này. Trong năm, Công ty đã bàn giao mặt bằng dự án cho Liên danh nên đã ghi nhận thu nhập và kết chuyển các chi phí tương ứng liên quan theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (chi tiết xem tại thuyết minh số 14, 32, 33 và 39).

⁽²⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 2.13, 14 và 39).

⁽³⁾ Trong đó, bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long mà Công ty đã nộp trong năm 2018 để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	592.126.260	-	692.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	5.627.044.336	204.824.445	5.881.421.603	423.060.535
	13.464.004.617	204.824.445	13.818.381.884	423.060.535

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.674.815.558	(7.185.691.178)	115.381.607.067	(7.508.847.791)
Công cụ, dụng cụ	419.113.261	-	290.909.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.193.116.881	-	2.895.666.558	-
Thành phẩm	51.859.482.619	(5.947.484.377)	60.358.964.720	(5.703.592.727)
Hàng hoá	67.215.576.780	(7.507.682.388)	73.703.471.394	(6.387.813.543)
Hàng gửi đi bán	3.389.512.195	-	1.828.255.028	-
	207.751.617.294	(20.640.857.943)	254.458.874.431	(19.600.254.061)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản	7.060.418	74.969.792
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	261.336.713	199.000.513
- Các khoản khác	202.585.299	33.189.427
	470.982.430	307.159.732
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽¹⁾	44.104.553.837	45.301.962.545
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	5.122.902.316	5.310.646.744
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽¹⁾	787.591.460	811.125.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	820.434.992	2.224.181.466
- Các khoản khác	889.680.093	1.162.777.725
	51.725.162.698	54.810.693.480

⁽¹⁾ Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2020 đã phân bổ được 99 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2020 đã phân bổ được 234 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2020 đã phân bổ được 225 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2020 đã phân bổ được 111 tháng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.453.565.108	449.950.601.822	19.642.969.515	2.374.520.641	581.421.657.086
- Mua trong năm	169.600.000	3.063.062.090	-	-	3.232.662.090
- Đầu tư XD/CB hoàn thành ⁽ⁱ⁾	-	18.199.895.945	-	-	18.199.895.945
- Tăng do phân loại lại	1.740.490.095	(2.806.573.095)	1.066.083.000	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.190.466.190)	(2.525.532.410)	(167.206.354)	(3.883.204.954)
Số dư cuối năm	111.363.655.203	467.216.520.572	18.183.520.105	2.207.314.287	598.971.010.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.145.916.462	126.041.873.178	13.182.982.429	2.057.736.515	181.428.508.584
- Khấu hao trong năm	4.599.179.149	26.916.768.361	1.769.751.040	153.787.221	33.439.485.771
- Tăng do phân loại lại	349.456.560	(744.795.709)	395.339.149	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.190.476.190)	(2.525.532.410)	(167.206.354)	(3.883.214.954)
Số dư cuối năm	45.094.552.171	151.023.369.640	12.822.540.208	2.044.317.382	210.984.779.401
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	69.307.648.646	323.908.728.644	6.459.987.086	316.784.126	399.993.148.502
Tại ngày cuối năm	66.269.103.032	316.193.150.932	5.360.979.897	162.996.905	387.986.230.766

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 322.272.319.427 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.542.526.349 VND.

⁽ⁱ⁾ Tài sản đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành tăng trong năm là tài sản của Dự án Hệ thống điện mặt trời mái nhà - Nhà máy 4 và Dự án Hệ thống điện mặt trời mái nhà - Nhà máy 5 với nguyên giá lần lượt là 9.672.821.125 và 8.527.074.820 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty thuê tài chính một số máy móc thiết bị bằng hình thức bán và thuê lại theo hợp đồng cho thuê tài chính số 111.19.05/CTTC ký kết với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 18/07/2019 với tổng giá trị tài sản là 7.096.996.012 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính là 7.096.996.402 VND. Khấu hao trong năm và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2020 của những tài sản này lần lượt là 1.186.620.372 VND và 5.281.268.301 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	678.909.000	2.461.282.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.500.000)	(82.500.000)
Số dư cuối năm	1.782.373.000	596.409.000	2.378.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	555.602.595	555.602.595
- Khấu hao trong năm	-	66.963.270	66.963.270
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.500.000)	(82.500.000)
Số dư cuối năm	-	540.065.865	540.065.865
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	123.306.405	1.905.679.405
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	56.343.135	1.838.716.135

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 21).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽¹⁾	680.464.074.610	699.260.766.063
- Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu ⁽²⁾	1.049.752.290	1.049.752.290
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân ⁽³⁾	207.006.136	207.006.136
- Công trình khác	-	18.253.380
	681.720.833.036	700.535.777.869

(1) Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL;
- Địa điểm xây dựng: Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Công trình đa chức năng POSTEF;
- Tổng mức đầu tư: 1.574,531 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai từ năm 2012 và dự kiến sẽ bắt đầu thi công trong năm 2019 và hoàn thiện trong năm 2021. Công ty và bên liên doanh đã thực hiện nộp 24,717 tỷ VND tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (xem tại thuyết minh số 7) và 604,799 tỷ VND tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình và trong kỳ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất mới;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần Ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này và sắp tới sẽ xin phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (chi tiết xem tại thuyết minh số 39).

(2) Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 2, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018 và dự kiến sẽ hoàn thành vào quý 2/2020 nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, đến thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

(3) Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thương mại Sông Hồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/POT-SONGHONG ICT;
- Địa điểm xây dựng: Số 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án tổ hợp đa chức năng;
- Tổng mức đầu tư: 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác);
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này và sắp tới sẽ xin phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (chi tiết xem tại thuyết minh số 39).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone	5.304.589.681	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ thuật Tùng Bách	623.312.395	-
- Người mua trả trước khác	1.574.240.656	317.633.657
	7.502.142.732	317.633.657

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Rosendahl Nextrom	897.890.870	897.890.870	16.239.695.430	16.239.695.430
- Amphenol Omnicconnect India PVT., Ltd	8.825.094.568	8.825.094.568	56.967.007.285	56.967.007.285
- Công ty TNHH ZTE HK	34.686.466.416	34.686.466.416	64.885.037.503	64.885.037.503
- Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	10.275.917.604	10.275.917.604	65.527.638.187	65.527.638.187
- Công ty TNHH Le Long Việt Nam	39.142.482.196	39.142.482.196	23.332.399.200	23.332.399.200
- Công ty TNHH 3M Việt Nam	35.411.052.081	35.411.052.081	31.415.571.396	31.415.571.396
- Phải trả cho các đối tượng khác	167.669.863.775	167.669.863.775	153.481.297.943	153.481.297.943
	296.908.767.510	296.908.767.510	411.848.646.944	411.848.646.944

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.011.445.176	2.357.615.121	29.455.839.330	30.120.790.151	-	681.219.124
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	422.434.851	422.434.851	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.809.351.643	1.027.849.604	6.857.368.236	22.366.410	1.002.199.421
Thuế thu nhập cá nhân	35.354.408	41.890.682	945.862.332	930.377.029	30.567.088	52.588.665
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.340.811.722	5.340.811.722	-	-
Các loại thuế khác	-	1.955.264.077	117.174.912	2.340.447.526	268.008.537	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.356.834	386.078.795	379.843.883	-	29.591.746
	1.046.799.584	11.187.478.357	37.696.051.546	46.392.073.398	320.942.035	1.765.598.956

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.773.091.121	2.607.573.117
- Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí di dời văn phòng tại 61 Trần Phú	1.929.316.474	-
- Chi phí thực hiện các hợp đồng	228.368.256	1.688.433.862
- Trích trước chi phí phạt chậm tiến độ giao hàng	2.700.000.000	3.667.689.412
- Chi phí phải trả khác	3.682.766.206	2.506.350.442
	14.274.383.875	13.430.888.651

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước thực hiện hợp đồng di dời	1.149.000.000	1.149.000.000
	1.149.000.000	1.149.000.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	179.428.509	268.570.142
Bảo hiểm xã hội	4.123.763	8.566.051
Bảo hiểm y tế	806.643	2.196.435
Bảo hiểm thất nghiệp	64.632.484	50.931.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.920.333.429	4.870.066.410
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	96.522.735	110.830.550
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	489.486.458	568.106.458
- Phải trả hợp đồng liên danh với nhà thầu ⁽ⁱ⁾	3.461.872.700	1.249.564.800
- Hàng tạm nhập	710.657.418	2.525.676.435
- Phải trả các đối tượng khác	161.794.118	415.888.167
	5.169.324.828	5.200.330.595
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽ⁱⁱ⁾	706.283.044.995	837.813.044.995
	706.283.044.995	837.813.044.995

⁽ⁱ⁾ Đây là số tiền Công ty phải trả cho các bên liên danh theo hợp đồng kinh tế số 04-2019/HĐKT/HNI-POSTEF-VINA OFC - VINACAP - FOCAL - TELVINA ngày 05/04/2019 giữa Liên danh POSTEF - VINA OFC - VINACAP - FOCAL - TELVINA với Công ty Dịch vụ Vật tư về việc thực hiện Gói thầu “Cấp quang 48Fo, 96Fo” thuộc kế hoạch “Mua sắm tập trung cáp quang dung lượng 48Fo, 96Fo cho các VNPT tỉnh/thành phố và VNPT NET khu vực phía Bắc”.

⁽ⁱⁱ⁾ Tiền nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 7, 14 và 39).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	18.823.012.924	26.951.434.142
	<u>18.823.012.924</u>	<u>26.951.434.142</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	70.096.009.087	68.438.496.993
	<u>70.096.009.087</u>	<u>68.438.496.993</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	438.283.373.291	438.283.373.291	942.860.364.213	849.932.901.297	531.210.836.207	531.210.836.207
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.970.255.499	44.970.255.499	56.349.915.860	51.645.409.176	49.674.762.183	49.674.762.183
	483.253.628.790	483.253.628.790	999.210.280.073	901.578.310.473	580.885.598.390	580.885.598.390
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	133.216.300.607	133.216.300.607	14.721.549.044	50.678.230.949	97.259.618.702	97.259.618.702
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.383.781.305	3.383.781.305	-	1.309.850.827	2.073.930.478	2.073.930.478
	136.600.081.912	136.600.081.912	14.721.549.044	51.988.081.776	99.333.549.180	99.333.549.180
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.970.255.499)	(44.970.255.499)	(56.349.915.860)	(51.645.409.176)	(49.674.762.183)	(49.674.762.183)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	91.629.826.413	91.629.826.413			49.658.786.997	49.658.786.997

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND 201.387.330.357	VND 228.225.953.623
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	3.294.666.869	5.573.617.334
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	54.680.369.210	29.806.568.965
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	53.461.586.539	7.235.039.463
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	94.491.943.850	57.344.370.401
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD /VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	64.955.401.689	62.242.367.738
Các đối tượng khác	VND	9,50%	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	58.939.537.693	47.855.455.767
					531.210.836.207	438.283.373.291

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn						97.259.618.702	133.216.300.607
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						980.000.000	2.313.807.600
- Hợp đồng 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Thế chấp ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	124.775.000
- Hợp đồng 16/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	780.000.000	1.300.000.000
- Hợp đồng số 25/16/SME-TDH/VCBHT ngày 22/04/2016	VND	9,57%/năm	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	589.032.600
- Hợp đồng số 103/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	200.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						93.368.058.702	126.321.349.007
- Hợp đồng số 10.11.16.035/OTO ngày 06/06/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	91.680.000	618.440.000
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VIBHN ngày 25/05/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	302.940.000	908.820.000
- Hợp đồng số 10.11.17.011/TDH ngày 28/04/2017	USD	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Tài trợ dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang	92.973.438.702	124.794.089.007
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						2.419.632.000	3.249.216.000
- Hợp đồng số 263/2018-HDDCV DADDT/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	2.419.632.000	3.249.216.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ						491.928.000	1.331.928.000
- Hợp đồng số 14805.18.051.761833.TD ngày 05/07/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	491.928.000	1.331.928.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020	
						VND	VND	
Nợ thuê tài chính dài hạn								
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						2.073.930.478	3.383.781.305	
-	Hợp đồng số 111.19.05/CTTC ngày 18/07/2019	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	2.073.930.478	3.383.781.305
						99.333.549.180	136.600.081.912	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(49.674.762.183)	(44.970.255.499)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						49.658.786.997	91.629.826.413	

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	40.211.269.630	323.628.903.713
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.983.151.949	17.983.151.949
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Thường trách nhiệm của Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(163.000.000)	(163.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.547.459.898)	(6.547.459.898)
Thường ban điều hành	-	-	-	-	(470.000.000)	(470.000.000)
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(639.839.200)	(639.839.200)
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	40.659.119.481	324.076.753.564
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	40.659.119.481	324.076.753.564
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18.063.410.157	18.063.410.157
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Thường trách nhiệm của Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(81.741.240)	(81.741.240)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.596.519.722)	(3.596.519.722)
Thường ban điều hành	-	-	-	-	(238.800.000)	(238.800.000)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	-	(77.141.809)	(77.141.809)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(228.445.393)	(228.445.393)
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	7.141.422.139	36.041.305.736	44.784.878.474	328.202.512.557

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-ĐHĐCĐ TN2020 ngày 01/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tại công ty mẹ	Tại các công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Báo cáo hợp nhất	27.487.468.894	63.797.435	27.551.266.329
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.835.319.722	-	3.835.319.722
Thù lao HĐQT	228.445.393	-	228.445.393
Thù lao Ban kiểm soát	77.141.809	-	77.141.809
Chi thường trách nhiệm cho Tổng Giám đốc	81.741.240	-	81.741.240
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	9.715.003.000	63.797.435	9.778.800.435
Lợi nhuận còn lại để phân phối	13.549.817.730	-	13.549.817.730

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	14.994.520.000	7,717%	12.994.520.000	6,688%
- Huỳnh Văn Phát	11.342.800.000	5,838%	11.342.800.000	5,838%
- Phạm Thị Thanh Hồng	8.823.200.000	4,541%	10.823.200.000	5,570%
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
- Các cổ đông khác	39.997.540.000	20,585%	39.997.540.000	20,585%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	110.830.550	83.760.175
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.715.003.000	9.715.003.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.715.003.000	9.715.003.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.729.310.815	9.687.932.625
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.729.310.815	9.687.932.625
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	96.522.735	110.830.550

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	36.041.305.736	36.041.305.736

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.757.900	2.714.802.910
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	100.000.000	1.519.614.184
Chi sự nghiệp	(115.757.900)	(4.218.659.194)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	15.757.900

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.466.616.174	1.466.616.174
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.866.464.697	5.866.464.697
- Trên 5 năm	47.027.218.856	45.618.532.180

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng POSTEF. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Thời hạn thuê đất là 541 tháng kể từ ngày 06/12/2010 đến 30/11/2057 với tổng diện tích đất thuê là 43.041 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Thời hạn thuê đất là 564 tháng kể từ năm 10/06/2001 đến 19/12/2047 với tổng diện tích đất thuê là 4.424,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Thời hạn thuê đất là 552 tháng kể từ ngày 08/03/2002 đến ngày 19/12/2047 với tổng diện tích đất thuê là 5.295 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Thời hạn thuê đất là 408 tháng kể từ năm 01/01/2007 đến 01/10/2045 với tổng diện tích đất thuê là 15.000 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.
- Hợp đồng thuê đất tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng. Thời hạn thuê đất là 20 năm từ ngày 01/01/1996 với tổng diện tích đất thuê là 13.000 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	8.412,42	12.396,87
EUR	204,59	220,97
LAK	776.032,00	940.582,00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.069.902.919.553	1.167.598.468.007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.198.830.257	17.773.977.264
Doanh thu khác	1.971.297.693	6.747.978.052
	1.079.073.047.503	1.192.120.423.323
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	706.352.470.641	704.686.673.143

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	926.562.163.306	1.003.673.491.080
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.190.391.817	14.659.338.521
Giá vốn khác	1.686.628.770	5.502.253.277
Trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	780.468.649	2.251.200.955
	936.219.652.542	1.026.086.283.833

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	689.965.075	1.541.015.518
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.379.703.382	154.011.269
	2.069.668.457	1.695.026.787

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.633.940.788	39.840.563.036
Trích lập/hoàn nhập Dự phòng đầu tư	(7.000.000)	5.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	213.925.132	428.825.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	415.138.611	200.013.800
	37.256.004.531	40.475.002.692

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.595.723.367	3.898.711.439
Chi phí nhân công	12.929.119.062	15.980.022.554
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	437.628.374	304.291.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.026.730	642.745.820
Hoàn nhập dự phòng	(3.190.914.449)	(13.094.232.659)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.974.354.541	11.685.247.136
Chi phí khác bằng tiền	10.886.224.867	12.352.101.886
	33.322.162.492	31.768.887.689

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.734.007.238	3.775.902.360
Chi phí nhân công	24.351.986.253	25.519.658.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.009.949.178	2.415.423.654
Thuế, phí và lệ phí	226.378.489	146.434.701
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(136.141.177)	(1.021.614.499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.224.609.306	13.862.746.245
Chi phí khác bằng tiền	15.181.957.073	23.250.825.132
	56.592.746.360	67.949.376.046

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	968.720.678	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư	36.848.735	16.085.944
Thu nhập từ tiền hỗ trợ di dời dự án 61 Trần Phú ⁽¹⁾	125.000.000.000	-
Tiền phạt thu được	190.856.094	304.840.642
Lãi từ chuyển nhượng quyền thuê văn phòng	-	1.470.580.251
Các khoản khác	516.495.150	1.329.173.303
	126.712.920.657	3.120.680.140

⁽¹⁾ Để chuẩn bị khởi công phần Ngầm của Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Giấy phép xây dựng số 83/GPXD ngày 08/12/2020 của Sở Xây dựng Hà Nội, Công ty đã cơ bản hoàn thành việc di dời và ghi nhận thu nhập đối với khoản hỗ trợ từ liên danh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL (chi tiết tại Thuyết minh số 39).

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí hạng mục di dời Dự án tại 61 Trần Phú ⁽ⁱ⁾	124.433.844.170	-
Phạt vi phạm hành chính	91.771.340	11.543.610
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	24.231.326	2.500.396.905
Các khoản khác	385.423.529	12.595.581
	124.935.270.365	2.524.536.096

⁽ⁱ⁾ Chi phí tương ứng Công ty phải bỏ ra để thực hiện di dời nhà máy tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	931.595.278	8.035.319.243
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	57.965.542	1.434.841.382
Công ty TNHH Postef Ba Đình	80.649.550	34.156.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.070.210.370	9.504.316.945

Công ty và các công ty con thực hiện xác định lại số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020. Theo đó, số thuế mà Công ty và các công ty con đã kê khai và nộp thừa các năm tại các công ty cụ thể như sau:

1. Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Năm	Số thuế TNDN được bù trừ theo		Số còn được bù trừ
	Nghị định 132/2020/NĐ-CP	Số đã bù trừ trong năm	
Năm 2017	1.091.397.722	1.091.397.722	-
Năm 2018	1.779.743.221	1.779.743.221	-
Năm 2019	1.849.029.622	1.849.029.622	-
Cộng	4.720.170.565	4.720.170.565	-

2. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef

Năm	Số thuế TNDN được bù trừ theo		Số còn được bù trừ
	Nghị định 132/2020/NĐ-CP	Số đã bù trừ trong năm	
Năm 2017	57.290.070	57.290.070	-
Năm 2018	426.087.482	159.825.972	266.261.510
Năm 2019	219.081.472	-	219.081.472
Cộng	702.459.024	217.116.042	485.342.982

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.063.410.157	17.983.151.949
Các khoản điều chỉnh :	-	500.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	500.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.063.410.157	17.483.151.949
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.430.006	19.430.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	930	900

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.819.106.638	644.669.599.719
Chi phí nhân công	52.094.426.218	73.666.572.456
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.729.261.234	6.022.966.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.693.069.413	22.470.700.317
Thuế, phí và lệ phí	275.650.489	137.830.630
Hoàn nhập dự phòng	(3.327.055.626)	(14.115.847.158)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.896.121.653	33.663.350.758
Chi phí khác bằng tiền	35.609.999.226	55.782.536.375
	583.790.579.245	822.297.709.456

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.423.825.436	-	69.545.240.994	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.937.979.182	(13.215.236.172)	774.526.285.834	(13.351.377.349)
	747.361.804.618	(13.215.236.172)	844.071.526.828	(13.351.377.349)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	630.544.385.387	574.883.455.203
Phải trả người bán, phải trả khác	1.008.361.137.333	1.254.862.022.534
Chi phí phải trả	14.274.383.875	13.430.888.651
	1.653.179.906.595	1.843.176.366.388

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	61.600.000	-	-	61.600.000
	61.600.000	-	-	61.600.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	54.600.000	-	-	54.600.000
	54.600.000	-	-	54.600.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.423.825.436	-	-	188.423.825.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	520.615.714.036	25.107.028.974	-	545.722.743.010
Cộng	709.039.539.472	25.107.028.974	-	734.146.568.446
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.545.240.994	-	-	69.545.240.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	736.081.126.029	25.093.782.456	-	761.174.908.485
Cộng	805.626.367.023	25.093.782.456	-	830.720.149.479

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	580.885.598.390	49.658.786.997	-	630.544.385.387
Phải trả người bán, phải trả khác	302.078.092.338	706.283.044.995	-	1.008.361.137.333
Chi phí phải trả	14.274.383.875	-	-	14.274.383.875
	897.238.074.603	755.941.831.992	-	1.653.179.906.595
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	483.253.628.790	91.629.826.413	-	574.883.455.203
Phải trả người bán, phải trả khác	417.048.977.539	837.813.044.995	-	1.254.862.022.534
Chi phí phải trả	13.430.888.651	-	-	13.430.888.651
	913.733.494.980	929.442.871.408	-	1.843.176.366.388

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

39. THÔNG TIN KHÁC

a) Phương án phát hành trái phiếu

Theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT ngày 19/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty CP Thiết bị Bưu điện (đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018) để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp Postef, Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản và không kèm chứng quyền, số lượng phát hành là 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, giá trị phát hành (theo mệnh giá) là 200.000.000.000 đồng với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm (cố định trong suốt kỳ hạn trái phiếu).

Do phương án triển khai không hiệu quả nên tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 34/NQ-ĐHĐCĐTN2020 ngày 01/06/2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc hủy phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi này.

b) Chủ trương chia cổ tức bằng cổ phiếu

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 39/NQ-ĐHĐCĐTN2019 ngày 08/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Tuy nhiên, việc trả cổ tức bằng cổ phiếu dùng bằng nguồn thặng dư vốn không được Ủy ban chứng khoán chấp thuận, nên ngày 10/06/2019 Hội đồng quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 71/NQ-HĐQT hủy bỏ phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu và thay thế bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10% (cụ thể là từ nguồn thặng dư vốn) để xin ý kiến cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ2020-YKVB ngày 09/01/2020, Đại hội đồng cổ đông đã không thông qua nội dung “thay thế phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10% vốn điều lệ bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10% vốn điều lệ”.

c) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền thuê để sử dụng hoặc cho thuê lại 20% diện tích văn phòng thuộc diện tích sản sử dụng hoàn thiện. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được phân chia trên cơ sở lợi nhuận trước thuế.

Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án.

Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m².
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m².
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình.

Trong năm 2019, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới.

Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng và vẫn đang triển khai các bước công việc để tiến đến việc xin cấp phép xây dựng. Ngày 08/12/2020, Công ty đã được cấp Giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần Ngầm của dự án.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án này và sắp tới sẽ xin phê duyệt từ Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam.

Để chuẩn bị khởi công phần Ngầm của dự án, Công ty đã cơ bản hoàn thành việc di dời và ghi nhận thu nhập đối với khoản hỗ trợ từ liên danh theo hợp đồng hợp tác đầu tư (như đã trình bày tại thuyết minh số 31 và 32).

d) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bru điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty được quyền nhận ưu tiên phân phối 50% sản phẩm của Dự án theo giá kinh doanh. Lợi ích của các bên được hưởng từ phần vốn góp và lợi nhuận của Dự án đem lại sẽ được thỏa thuận chi tiết bằng phụ lục hợp đồng sau khi hoàn thành dự án.

Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây).

Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (như đã trình bày tại thuyết minh số 7 và 14).

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		706.352.470.641	704.686.673.143
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn ⁽ⁱ⁾	20.098.549.514	166.599.689.165
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn ⁽ⁱ⁾	686.253.921.127	538.086.983.978

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		324.640.718.703	431.120.143.675
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn ⁽ⁱ⁾	153.408.595.455	348.282.745.994
Phải thu các Viễn Thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn ⁽ⁱ⁾	171.232.123.248	82.837.397.681
Phải thu ngắn hạn khác		5.747.555.621	5.747.555.621
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Công ty liên doanh	5.747.555.621	5.747.555.621

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	855.823.763	886.870.998
Thu nhập của các Phó Tổng Giám đốc và HĐQT	1.394.700.515	1.965.913.055

⁽ⁱ⁾ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

 Võ Minh Huệ Người lập biểu Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021	 Ma Thị Nghiệm Kế toán trưởng	 Trần Hải Vân Chủ tịch HĐQT
---	--	--

